

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hải Phòng - Tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Địa chỉ: Số 781 Đường Tôn Đức Thắng, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi An Hải trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải được chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/08/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 18/09/2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 10/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 399.000.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: An Hai Exploiting Irrigation One member limited Company.

Địa chỉ Công ty: 781 Đường Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Chủ tịch và Ban Lãnh đạo Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Họ và tên
Ông Trần Quang Hoạt

Chức vụ
Chủ tịch

Kiểm soát viên

Họ và tên
Bà Nguyễn Thị Phan Hiền

Chức vụ
Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên
Ông Nguyễn Trí Dũng
Ông Vũ Xuân Hạnh
Bà Nguyễn Thị Bích Diệp
Ông Nguyễn Sinh Lương

Chức vụ
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*Bổ nhiệm ngày 09/11/2020*)
Phó Tổng Giám đốc (*Nghỉ chế độ từ ngày 01/08/2020*)

Kế toán trưởng

Họ và tên
Bà Lê Thị Thanh Phương

Chức vụ
Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Trần Quang Hoạt

Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Số: 2501/2021/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi An Hải (gọi tắt là “Công ty Thủy Lợi An Hải”), được lập ngày 28/02/2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020 một số khoản công nợ của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với các đối tác như sau: Phải thu khách hàng đạt 95%, Người mua trả tiền trước đạt: 98 %, Phải trả người bán đạt 89%. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán thay thế này cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để khẳng định tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận tại ngày 31/12/2020 của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của những khoản mục này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi An Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2417-2018-283-1

VŨ ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0577-2020-283-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.183.675.219	210.430.047.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.190.263.457	21.176.530.522
1. Tiền	111		11.190.263.457	21.176.530.522
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	73.763.734.568	80.479.381.649
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.763.734.568	80.479.381.649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.898.598.373	38.132.296.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.638.163.305	37.741.571.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	360.407.250	274.407.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	900.027.818	116.318.118
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	26.957.002.658	69.793.769.187
1. Hàng tồn kho	141		26.957.002.658	69.793.769.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.374.076.163	848.068.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	163.067.456	117.417.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.211.008.707	730.650.982
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415.172.991.484	384.299.884.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		818.284.750	1.687.362.956
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	2.033.337.157	2.033.337.157
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	152.887.799	152.887.799
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.397.940.206)	(528.862.000)
II. Tài sản cố định	220		323.371.692.933	319.720.872.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	315.829.932.933	312.179.112.379
- Nguyên giá	222		344.588.743.950	341.855.479.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.758.811.017)	(29.676.367.393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.541.760.000	7.541.760.000
- Nguyên giá	228		7.541.760.000	7.541.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	85.132.355.228	55.131.554.238
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.132.355.228	55.131.554.238
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.240.000.000	4.240.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.610.658.573	3.520.095.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.610.658.573	3.520.095.191
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		552.356.666.703	594.729.931.769

Mẫu B 01-DN

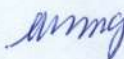
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2020

			31/12/2020	01/01/2020	
NGUỒN VỐN			VND	VND	
	MS	TM			
C	NỢ PHẢI TRẢ		300	84.920.408.744	134.183.621.140
I.	Nợ ngắn hạn		310	84.501.009.188	133.764.221.584
1.	Phải trả người bán ngắn hạn		311 5.12	30.083.298.533	30.478.342.420
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312 5.13	2.734.516.557	2.019.707.557
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313 5.14	948.103.403	1.480.873.041
4.	Phải trả người lao động		314	2.804.333.200	2.749.388.700
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn		315 5.15	21.245.113.123	23.129.027.203
6.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	22.474.670.910	65.861.934.711
7.	Phải trả ngắn hạn khác		319 5.16	1.558.511.302	1.237.124.607
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.652.462.160	6.807.823.345
II.	Nợ dài hạn		330	419.399.556	419.399.556
1.	Phải trả người bán dài hạn		331 5.12	414.899.556	414.899.556
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn		332 5.13	4.500.000	4.500.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	467.436.257.959	460.546.310.629
I.	Vốn chủ sở hữu		410 5.17	467.436.257.959	460.546.310.629
1.	Vốn góp của chủ sở hữu		411	430.380.637.216	430.380.637.216
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	430.380.637.216	430.380.637.216
2.	Quỹ đầu tư phát triển		418	2.352.505.610	2.352.505.610
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	7.210.370.950	320.423.620
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	7.210.370.950	320.423.620
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB		422	27.492.744.183	27.492.744.183
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			440	552.356.666.703	594.729.931.769

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2021


Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	185.574.598.286	148.523.656.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		185.574.598.286	148.523.656.102
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	180.213.474.977	143.351.914.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.361.123.309	5.171.741.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	7.082.859.997	6.131.762.615
7. Chi phí tài chính	22	5.21	-	751.443.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	751.443.007
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.975.393.935	3.597.871.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.468.589.371	6.954.190.399
11. Thu nhập khác	31	5.22	408.000.000	19.090.909
12. Chi phí khác	32	5.23	104.419.529	2.972.032
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		303.580.471	16.118.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.772.169.842	6.970.309.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	882.222.512	1.403.417.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.889.947.330	5.566.892.198

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch





Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

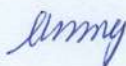
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.437.749.959	212.252.514.243
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(159.679.608.990)	(181.908.211.308)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.356.241.700)	(20.832.674.300)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	(528.568.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.407.859.088)	(871.049.030)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.572.560.673	3.910.127.250
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.318.338.679)	(12.003.188.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.751.737.825)	18.949.571
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158.648.500)	(922.434.320)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.136.109.589	60.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.788.009.671	3.103.934.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.765.470.760	12.181.500.657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	13.240.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(13.240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.986.267.065)	12.200.450.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.176.530.522	8.976.080.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.190.263.457	21.176.530.522

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2021







Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải tiền thân là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/08/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 18/09/2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 10/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 399.000.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: An Hai Exploiting Irrigation One member limited Company.

Tên viết tắt: Công ty Thủy lợi An Hải.

Địa chỉ: Số 781 Đường Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; nạo vét sông ngòi; đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn gạch xây, đá, cát, sỏi;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Gia công cơ khí;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng công ty có giao dịch thường xuyên nhất.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được nghiệm thu quyết toán hoàn thành. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất của Công ty đặt trụ sở. Hồ sơ tài sản bao gồm Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất là 1.271,7 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các trang thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí cho các đội thi công công trình thủy lợi và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước; và
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty trong năm là trích trước chi phí thường xuyên và chi phí lãi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ hoạt động bán nước thô, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương.. phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ ngân sách. Doanh thu bán nước thô đang ghi nhận vào doanh thu dịch vụ thủy lợi khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương theo đơn đặt hàng của các chủ đầu tư, được ghi nhận dựa trên biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành, nghiệm thu công trình hoàn thành và được các ban ngành có thẩm quyền của thành phố Hải Phòng phê duyệt.

Một số công trình xây dựng cơ bản có vốn từ ngân sách cấp được Công ty ghi nhận doanh thu dựa trên biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, tiền thực nhận và hóa đơn GTGT được phát hành cho chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Công ty ghi nhận giá vốn hoạt động xây lắp căn cứ theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận vào giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn của hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh và theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế khác

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp và bán nước thô của Công ty là 5%; Đối với các hoạt động khác là 10%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu ước, nạo vét kênh, mương nội đồng là khoản thu nhập không chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng cho hoạt động bán nước thô là 1% dùng cho sản xuất nước sạch và 3% dùng cho sản xuất nước vì mục đích khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận hành hệ thống tưới, tiêu nước, cung cấp nước, xây dựng các công trình trong hệ thống và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	48.845.613	406.212.976
Tiền gửi ngân hàng	11.141.417.844	20.770.317.546
Tổng	11.190.263.457	21.176.530.522

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.638.163.305	37.741.571.570
Chi cục Thủy lợi và phòng chống Thiên tai HP	15.637.841.000	11.119.255.000
Công ty Cấp nước Hải Phòng	-	339.509.205
Công ty TOA Corporation	-	20.771.970.351
Ban QLDA các Công trình NN & PTNT	3.183.769.339	3.170.922.939
Ban QLDA huyện An Dương	753.241.000	-
Công ty CP khu công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng	1.106.087.450	309.676.500
Ban QLDA Xây dựng tỉnh Hải Dương	850.909.000	639.645.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.106.315.516	1.390.592.575
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	2.033.337.157	2.033.337.157
Công ty CP Phúc Thành	560.000.000	560.000.000
Công ty Xây dựng thủy lợi Hải Phòng	500.550.000	500.550.000
UBND xã An Hoà	343.551.000	343.551.000
Công ty TNHH Hùng Quỳnh	209.767.000	209.767.000
Nợ công trình	135.836.155	135.836.155
Các khoản phải thu khách hàng khác	283.633.002	283.633.002
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	360.407.250	274.407.250
Công ty TNHH TMDV Hà Thương	140.017.750	140.017.750
Công Ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	43.839.500
Các đối tượng khác	176.550.000	90.550.000

5.3 Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
b. Trả trước cho người bán dài hạn	152.887.799	152.887.799
Công ty tư vấn thiết kế	40.000.000	40.000.000
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	20.000.000
Trung tâm chuyển giao công nghệ	90.000.000	90.000.000
Công ty Xăng dầu Quân đội KV1	2.458.060	2.458.060
Báo đầu thầu	55.000	55.000
Ban GPMP xã An Hồng	374.739	374.739

5.4 Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết tại bảng đính kèm)

5.5 Nợ quá hạn (xem chi tiết tại bảng đính kèm)

5.6 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	900.027.818	-	116.318.118	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	97.129.919	-
Phải trả phải nộp khác (KPCĐ + BHXH+BHYT+)	140.000	-	3.688.199	-
Lãi tiết kiệm dự thu	874.387.818	-	-	-
Phải thu tiền tạm ứng	25.500.000	-	15.500.000	-
Cầm cố thế chấp kỹ quỹ	-	-	-	-
b. Dài hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Tạm ứng kinh phí cho phòng Nông nghiệp huyện An Dương	30.000.000	-	30.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	73.763.734.568	73.763.734.568	80.479.381.649	80.479.381.649
	73.763.734.568	73.763.734.568	80.479.381.649	80.479.381.649
	73.763.734.568	73.763.734.568	80.479.381.649	80.479.381.649

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty

Nơi đăng ký hoạt động

Tỷ lệ vốn nắm giữ

Tỷ lệ quyền
biểu quyết

Hoạt động chính

Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, TP Hải Phòng	10,00%	10,00%	Sản xuất kinh doanh nước sạch
---	---	--------	--------	-------------------------------

31/12/2020

01/01/2020

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	4.240.000.000	(*)	-	4.240.000.000	(*)	4.240.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	4.240.000.000	4.240.000.000	-	4.240.000.000	4.240.000.000	4.240.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.5 Nợ quá hạn

		31/12/2020		01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu	1.060.645.157	1.060.645.157		1.060.645.157	528.862.000	
BQL dự án đường nối QL5 dề Trảng Cát	8.368.000	8.368.000	Trên 3 năm	8.368.000	-	Trên 3 năm
Ban chỉ đạo Bãi Triều Trảng Cát	16.542.000	16.542.000	Trên 3 năm	16.542.000	-	Trên 3 năm
Công ty Hùng Quỳnh	209.767.000	209.767.000	Trên 3 năm	209.767.000	-	Trên 3 năm
Phòng KT quận Hải An	1.451.000	1.451.000	Trên 3 năm	1.451.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Đồng Thái	30.765.155	30.765.155	Trên 3 năm	30.765.155	-	Trên 3 năm
Khu CN Nomura	50.183.000	50.183.000	Trên 3 năm	50.183.000	-	Trên 3 năm
Công trường Cát Hải	22.700.000	22.700.000	Trên 3 năm	22.700.000	-	Trên 3 năm
UBND xã An Hòa	32.188.000	32.188.000	Trên 3 năm	32.188.000	32.188.000	Trên 3 năm
Ban QLDA các CT NN & PTNT	13.341.000	13.341.000	Trên 3 năm	13.341.000	-	Trên 3 năm
Phòng NN huyện An Dương	60.797.000	60.797.000	Trên 3 năm	60.797.000	60.797.000	Trên 3 năm
HTX Tân Tiến	132.300.000	132.300.000	Trên 3 năm	132.300.000	-	Trên 3 năm
UBND xã An Hòa	343.551.000	343.551.000	Trên 3 năm	343.551.000	343.551.000	Trên 3 năm
UBND xã An Hồng	46.366.002	46.366.002	Trên 3 năm	46.366.002	-	Trên 3 năm
UBND xã Đại Bản	52.290.000	52.290.000	Trên 3 năm	52.290.000	52.290.000	Trên 3 năm
UBND xã Hồng Phong	12.400.000	12.400.000	Trên 3 năm	12.400.000	12.400.000	Trên 3 năm
UBND xã Hồng Thái	24.696.000	24.696.000	Trên 3 năm	24.696.000	24.696.000	Trên 3 năm
UBND xã Lê Lợi	2.940.000	2.940.000	Trên 3 năm	2.940.000	2.940.000	Trên 3 năm
Giá trị các khoản ứng trước	337.295.049	337.295.049		337.295.049	-	
Báo Đầu thầu	55.000	55.000	Trên 3 năm	55.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	43.839.500	Trên 3 năm	43.839.500	-	Trên 3 năm
Trung tâm chuyển giao công nghệ	90.000.000	90.000.000	Trên 3 năm	90.000.000	-	Trên 3 năm
Trung tâm đầu thầu qua mạng QG	550.000	550.000	Trên 3 năm	550.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và DV Hà Thương	140.017.750	140.017.750	Trên 3 năm	140.017.750	-	Trên 3 năm
GPMB xã An Hồng	374.739	374.739	Trên 3 năm	374.739	-	Trên 3 năm
TT Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	20.000.000	Trên 3 năm	20.000.000	-	Trên 3 năm
CTy tư vấn thiết kế	40.000.000	40.000.000	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
CTy xăng dầu quân đội KV1	2.458.060	2.458.060	Trên 3 năm	2.458.060	-	Trên 3 năm
Cộng	1.397.940.206	1.397.940.206		1.397.940.206	528.862.000	

5.7 Hàng Tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	919.269.863	-	323.687.811	-
Công cụ, dụng cụ	78.211.488	-	73.348.300	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.959.521.307	-	69.396.733.076	-
Tổng	26.957.002.658	-	69.793.769.187	-

5.8 Tăng, giảm Tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.541.760.000	7.541.760.000
Số dư cuối năm	7.541.760.000	7.541.760.000
Giá trị hao mòn lũy		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.541.760.000	7.541.760.000
Tại ngày cuối năm	7.541.760.000	7.541.760.000
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay</i>		
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng</i>		
<i>Thuyết minh số liệu và giải trình khác</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị và tài sản khác	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	326.458.268.646	8.911.488.061	5.850.307.156	615.415.909	20.000.000	341.855.479.772
Mua trong năm	-	79.000.000	-	-	-	79.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.220.614.727	-	-	-	-	5.220.614.727
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.228.456.210)	(1.337.894.339)	-	-	(2.566.350.549)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	331.678.883.373	7.762.031.851	4.512.412.817	615.415.909	20.000.000	344.588.743.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.096.076.284	6.993.951.827	4.236.630.769	329.708.513	20.000.000	29.676.367.393
Khấu hao trong năm	626.117.580	512.822.033	434.178.377	75.676.183	-	1.648.794.173
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.228.456.210)	(1.337.894.339)	-	-	(2.566.350.549)
Số dư cuối năm	18.722.193.864	6.278.317.650	3.332.914.807	405.384.696	20.000.000	28.758.811.017
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	308.362.192.362	1.917.536.234	1.613.676.387	285.707.396	-	312.179.112.379
Tại ngày cuối năm	312.956.689.509	1.483.714.201	1.179.498.010	210.031.213	-	315.829.932.933

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	85.132.355.228	55.131.554.238
Dự án bảo vệ nguồn nước thô Quán Vĩnh	18.052.293.639	7.740.931.139
Dự án hoàn trả hệ thống kênh mương	19.589.146.756	19.589.146.756
Dự án kiên cố kênh	35.676.108.043	15.596.799.043
Ban QLDA	1.090.301	1.090.301
Nạo vét đắp bờ kênh BNH (Đ10 - Đ351) TT2017	4.245.709.000	175.835.000
Kè phải sông Rế (Đoạn 1, cống Khu dân cư, cống Gò - nhà bà Giới)	4.349.829.272	4.349.829.272
Xây mới cống Cái Móc	-	2.194.745.727
SC Kênh cứng hóa cấp 1 sau trạm bơm Hà Liên đến hết cống qua đường liên thôn.	-	575.418.000
SC Kênh cứng hóa cấp 1 sau trạm bơm Hà Liên Nhánh Quốc Tuấn qua kênh 10m	-	901.544.000
Sửa chữa kênh cứng hóa cấp I sau trạm bơm Duyên Hải đoạn từ kênh BTCT đến cống làng Duyên Hải	-	815.068.000
Sửa chữa kênh CH C1 TB Do Nha 2	-	733.839.000
Sửa chữa kênh cứng hóa C1 trạm bơm An Hòa (Đ 1.2.3)	2.624.415.154	2.412.908.000
Trạm bơm Kiều Thượng	593.763.063	44.400.000
Tổng	85.132.355.228	55.131.554.238

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	163.067.456	117.417.727
Dụng cụ hành chính	163.067.456	80.569.091
Trạm thủy nông	-	36.848.636
b. Dài hạn	1.610.658.573	3.520.095.191
Thiết bị chắn sóng công trình G10	-	1.390.296.000
Vật tư các công trình xây dựng	1.610.658.573	2.129.799.191
Tổng	1.773.726.029	3.637.512.918

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.083.298.533	30.083.298.533	30.478.342.420	30.478.342.420
Viện Thủy Công	746.663.000	746.663.000	946.663.000	946.663.000
CTy CP TM Đầu tư Xây dựng và Vận tải Thành Vinh	342.100.000	342.100.000	1.788.710.000	1.788.710.000
Công ty TNHH Tân Thành	7.282.286.561	7.282.286.561	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Thành	7.631.027.165	7.631.027.165	2.752.850.800	2.752.850.800
Công ty TNHH TM & VT Minh Hoàng	-	-	614.510.050	614.510.050
Hưng Long Khánh	1.418.186.282	1.418.186.282	11.375.417.982	11.375.417.982
Công ty TNHH TMXD Sơn Đồng	778.153.596	778.153.596	1.972.217.500	1.972.217.500
Các đối tượng khác	11.884.881.929	11.884.881.929	11.027.973.088	11.027.973.088
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	414.899.556	414.899.556	414.899.556	414.899.556
Công trường Cát Hải	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	215.919.000	215.919.000	215.919.000	215.919.000
Công ty CP Xây dựng Phú An	11.530.000	11.530.000	11.530.000	11.530.000
Công Ty TNHH Lương Hùng	53.085.790	53.085.790	53.085.790	53.085.790
Hiệp Thành	25.139.400	25.139.400	25.139.400	25.139.400
Máy thi công	74.530.000	74.530.000	74.530.000	74.530.000
Các đối tượng khác	11.995.366	11.995.366	11.995.366	11.995.366
Tổng	30.498.198.089	30.498.198.089	30.893.241.976	30.893.241.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.734.516.557	2.019.707.557
Liên danh Penta Toa	25.293.557	25.293.557
Ban QLDA huyện An Dương	-	1.994.414.000
Ban QLDA huyện Vĩnh Bảo	1.900.000.000	-
UBND xã Đồng Thái	809.223.000	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000	4.500.000
Miễn giảm thủy lợi phí	4.500.000	4.500.000
Tổng	2.739.016.557	2.024.207.557

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2020
Phải nộp	1.480.873.041	2.544.069.556	3.076.839.194	948.103.403
Thuế GTGT đầu ra	-	262.500.335	262.500.335	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.110.246.042	882.222.512	1.407.859.088	584.609.466
Thuế Thu nhập cá nhân	97.129.919	115.579.989	145.817.091	66.892.817
Thuế tài nguyên	273.497.080	1.280.766.720	1.257.662.680	296.601.120
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	-	-

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	21.245.113.123	23.129.027.203
Công trình sửa chữa	21.245.113.123	23.129.027.203
Tổng	21.245.113.123	23.129.027.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.16 Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	1.558.511.302	1.237.124.607
Thuế thu nhập cá nhân	373.844	-
Kinh phí công đoàn	15.314.496	-
Bảo hiểm xã hội	199.898.193	-
Bảo hiểm y tế	35.024.394	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.647.768	-
Quỹ phòng chống thiên tai	59.128.000	-
Bảo hành công trình	451.000.000	451.000.000
Đặt cọc công trình	65.000.000	65.000.000
Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí (Chi trả địa phương)	146.695.880	150.695.880
Phải trả khác	570.428.727	570.428.727
Tổng	1.558.511.302	1.237.124.607

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	430.380.637.216	1.440.373.037	27.492.744.183	320.423.620	459.634.178.056
Tăng vốn trong năm trước	-	912.132.573	-	-	912.132.573
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.816.853.014	5.816.853.014
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(5.816.853.014)	(5.816.853.014)
Số dư đầu năm nay	430.380.637.216	2.352.505.610	27.492.744.183	320.423.620	460.546.310.629
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.373.712.867	7.373.712.867
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(483.765.537)	(483.765.537)
Số dư cuối năm	430.380.637.216	2.352.505.610	27.492.744.183	7.210.370.950	467.436.257.959

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	430.380.637.216	430.380.637.216
Tổng	430.380.637.216	430.380.637.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	430.380.637.216	430.380.637.216
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	430.380.637.216	430.380.637.216

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.574.598.286	148.523.656.102
Doanh thu dịch vụ thủy lợi	70.393.028.320	67.973.510.100
Doanh thu hợp đồng xây dựng	115.181.569.966	80.550.146.002
Tổng	185.574.598.286	148.523.656.102
Doanh thu với các bên liên quan	7.461.342.900	6.393.846.600
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

5.19 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	66.154.412.591	64.379.639.080
Giá vốn hợp đồng xây dựng	114.059.062.386	78.972.275.211
Tổng	180.213.474.977	143.351.914.291

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	5.507.859.997	4.941.762.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.575.000.000	1.190.000.000
Tổng	7.082.859.997	6.131.762.615

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	751.443.007
Tổng	-	751.443.007

5.22 Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	408.000.000	-
Các khoản khác	-	19.090.909
Tổng	408.000.000	19.090.909

5.23 Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	104.419.529	2.972.032
Tổng	104.419.529	2.972.032

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên TNCT hiện hành	882.222.512	1.403.417.078
Tổng	882.222.512	1.403.417.078

Năm 2020, Công ty được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Lãnh đạo, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Trần Quang Hoạt
 Ông Nguyễn Trí Dũng
 Ông Nguyễn Sinh Lương
 Ông Vũ Xuân Hạnh
 Bà Nguyễn Thị Bích Diệp
 Bà Nguyễn Thị Phan Hiên
 Bà Lê Thị Thanh Phương

Mối quan hệ

Chủ tịch
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ chế độ từ ngày 01/08/2020)
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/11/2020)
 Kiểm soát viên
 Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng
 Đơn vị liên doanh liên kết

b. Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán nước thô	7.461.342.900	6.393.846.600
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	7.461.342.900	6.393.846.600

c. Thu nhập của Ban điều hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương và thưởng	1.728.390.200	1.397.000.000
Tổng	1.728.390.200	1.397.000.000

d. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	-	-

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung của UBND Thành phố Hải Phòng phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty và Biên bản thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2019 của Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Hải Phòng.

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2021





Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt